

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2836/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách địa phương năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3538/STC-QLNS ngày 19/12/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023 theo các biểu đính kèm.

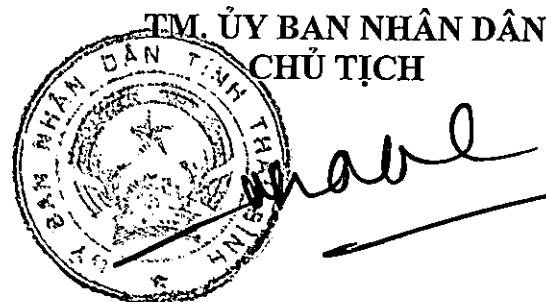
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTT.

PS



Nguyễn Khắc Thận



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Thái Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-------------|--|-------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | TỔNG THU NSNN | 20.997.877 | 24.503.883 | 116,7 | 89,7 |
| A | TỔNG THU NSDP | 16.779.807 | 22.596.762 | 134,7 | 101,0 |
| I | Thu NSNN trên địa bàn | 14.152.000 | 11.769.000 | 83,2 | 78,6 |
| 1 | Thu nội địa | 11.352.000 | 10.189.000 | 89,8 | 88,0 |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | |
| 3 | Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 2.800.000 | 1.580.000 | 56,4 | 46,6 |
| 4 | Thu viện trợ | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 5.341.336 | | |
| III | Trợ cấp NSTW | 6.845.877 | 7.149.469 | 104,4 | 83,9 |
| IV | Thu kết dư ngân sách | | 128.156 | | |
| V | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | 2.328 | | |
| VI | Tạm thu ngân sách nhà nước | | 7.099 | | |
| VII | Thu từ các khoản cho vay của NN | | 600 | | |
| VIII | ĐP vay từ nguồn cho vay lại của CP | | 4.696 | | |
| IX | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | 45.200 | | |
| X | Các khoản ghi thu trên địa bàn | | 56.000 | | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 16.851.707 | 22.606.709 | 134 | 103 |
| I | Chi cân đối NSDP | 16.590.804 | 22.201.531 | 134 | 134 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 5.557.118 | 8.566.943 | 154 | 114 |
| 2 | Chi thường xuyên | 10.747.629 | 12.770.054 | 119 | 141 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 5.734 | 5.734 | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.450 | 1.450 | | |
| 5 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 2.328 | | |
| 6 | Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện CCTL | | 855.022 | | |
| 7 | Dự phòng ngân sách | 278.873 | | | |
| II | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | 260.903 | 349.178 | | |
| III | Các khoản ghi chi trên địa bàn | | 56.000 | | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 71.900 | 9.947 | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | |
| E | CHI TẠM ỨNG | | | | |



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Thái Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 14.152.000 | 11.769.000 | 83,2 | 78,6 |
| I | Thu nội địa | 11.352.000 | 10.189.000 | 89,8 | 88,0 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 774.000 | 859.000 | 111,0 | 168,0 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 145.000 | 162.000 | 111,7 | 119,0 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 2.100.000 | 2.100.000 | 100,0 | 94,8 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 380.000 | 325.000 | 85,5 | 87,5 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 3.300.000 | 480.000 | 14,5 | 20,6 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 386.000 | 350.000 | 90,7 | 78,3 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 95.000 | 98.000 | 103,2 | 100,6 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 3.928.000 | 5.391.000 | 137,2 | |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | - | 23 | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000 | 34.494 | 172,5 | 93,0 |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 3.668.000 | 5.016.000 | 136,8 | 113,1 |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 240.000 | 340.000 | 141,7 | 64,2 |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | - | 483 | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 38.000 | 38.000 | 100,0 | 165,4 |
| 10 | Thu lợi nhuận còn lại | 6.000 | 9.000 | 150,0 | 77,7 |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 78.000 | 90.000 | 115,4 | 105,6 |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 20.000 | 45.000 | 225,0 | 57,9 |
| 13 | Thu khác ngân sách | 100.000 | 240.000 | 240,0 | 87,8 |
| 14 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | 2.000 | 2.000 | 100,0 | |
| II | Thu từ đầu thô | - | - | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 2.800.000 | 1.580.000 | 56,4 | 46,6 |
| IV | Thu viện trợ | - | - | | |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 9.933.930 | 9.863.807 | 99,3 | |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 4.546.595 | 3.038.434 | | |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 5.387.335 | 6.825.373 | | |



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Thái Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|--|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | | DT NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | TỔNG CHI NSDP | 16.851.707 | 22.606.709 | 134 | 103 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 16.590.804 | 22.201.531 | 134 | 134 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 5.557.118 | 8.566.943 | 154 | 114 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 5.557.118 | 8.566.943 | 154 | 114 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 10.747.629 | 12.770.054 | 119 | 141 |
| | <i>Tỷ trọng</i> | <i>64,8</i> | <i>57,5</i> | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 4.342.386 | 4.935.797 | 114 | 139 |
| 2 | Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD | 846.422 | 1.301.653 | 154 | 166 |
| 3 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 35.074 | 38.297 | 109 | 128 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa TT.TT & DL | 155.470 | 168.739 | 109 | 99 |
| 5 | Chi SN phát thanh truyền hình | 60.264 | 70.556 | 117 | 116 |
| 6 | Chi đảm bảo xã hội | 1.618.814 | 1.995.648 | 123 | 160 |
| 7 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.054.085 | 1.102.524 | 105 | 146 |
| 8 | Chi sự nghiệp tài nguyên và môi trường | 532.225 | 560.265 | 105 | 286 |
| 9 | Chi quản lý hành chính | 1.703.716 | 2.129.797 | 125 | 115 |
| 10 | Chi trợ giá | 15.500 | 15.500 | 100 | 117 |
| 11 | Chi khác ngân sách | 81.241 | 84.786 | 104 | 208 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 5.734 | 5.734 | | |
| IV | Dự phòng ngân sách | 278.873 | | | |
| V | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.450 | 1.450 | | |
| VI | Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện CCTL | | 855.022 | | |
| VII | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 2.328 | | |
| B | BỘI CHI NSDP | 71.900 | 9.947 | | |
| C | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA | 260.903 | 349.178 | | |
| D | CÁC KHOẢN GHI CHI TRÊN ĐỊA BÀN | | 56.000 | | |
| E | CHI TẠM ỨNG | | | | |



**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Thái Bình)

1. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) ước cả năm thực hiện 24.503 tỷ đồng, đạt 116,7% dự toán, bằng 89,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP) ước cả năm thực hiện 22.596 tỷ đồng, đạt 134,7% dự toán, bằng 101% so với cùng kỳ (loại trừ thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 ngoài dự toán là 5.341 tỷ đồng thì thu NSDP ước đạt 102,8% dự toán năm). Trong đó:

* *Thu nội địa*: Ước thực hiện 10.189 tỷ đồng, đạt 89,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 88% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 45,2% tổng thu NSDP. Tuy nhiên, thu nội địa hoàn thành và vượt 5 tỷ đồng so với dự toán Bộ Tài chính giao; trong đó:

- Thu nội địa từ thuế, phí: Ước thực hiện 5.173 tỷ đồng (trong đó thu nội địa từ thuế, phí NSDP được hưởng ước thực hiện 4.519 tỷ đồng), đạt 67,3% dự toán năm bằng 72,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

+ Ngân sách cấp tỉnh: Ước thực hiện 2.711 tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán.

+ Ngân sách cấp huyện, cấp xã: Ước thực hiện 2.136 tỷ đồng, đạt 110,5% dự toán.

- Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 5.016 tỷ đồng, tăng 36,8% với số tăng thu 1.348 tỷ đồng so với dự toán (trong đó: ngân sách cấp tỉnh dự kiến tăng 1.005 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện dự kiến tăng 415 tỷ đồng, ngân sách cấp xã dự kiến hụt 72 tỷ đồng so với dự toán).

* *Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau*: Ước thực hiện 5.341 tỷ đồng; trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 3.459 tỷ đồng.

* *Thu thuế xuất, nhập khẩu*: Ước thực hiện 1.580 tỷ đồng, đạt 56,4% dự toán, bằng 46,6% so với cùng kỳ năm 2022.

* *Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương*: Ước thực hiện 7.149 tỷ đồng, bằng 104,4 % dự toán.

2. Về chi ngân sách

Tổng chi cân đối NSDP (bao gồm cả bội chi) ước cả năm (bao gồm dự toán giao đầu năm và các nhiệm vụ chi bổ sung trong năm) thực hiện 22.606 tỷ đồng, đạt 134% dự toán, cụ thể:



- *Chi đầu tư phát triển:* Ước cả năm thực hiện 8.566 tỷ đồng, tăng 54% với số tuyệt đối tăng 3.009 tỷ đồng so với dự toán năm (*trong đó: ngân sách cấp tỉnh ước thực hiện 5.415 tỷ đồng, tăng 39,5% với số tuyệt đối tăng 1.533 tỷ đồng so với dự toán giao*).

- *Chi thường xuyên:* Ước cả năm thực hiện 12.770 tỷ đồng, đạt 119% dự toán; trong đó:

Chi sự nghiệp khoa học công nghệ ước thực hiện 38 tỷ đồng, đạt 109% dự toán, bằng 128% so với cùng kỳ năm 2022; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo ước thực hiện 4.935 tỷ đồng, đạt 114% dự toán, bằng 139% so với cùng kỳ năm 2022; chi sự nghiệp văn hoá thể thao du lịch ước thực hiện 168 tỷ đồng, đạt 109% dự toán, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2022; sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình ước thực hiện 1.301 tỷ đồng, đạt 154% dự toán, bằng 166% so với cùng kỳ năm 2022; chi đảm bảo xã hội ước thực hiện 1.995 tỷ đồng, đạt 123% dự toán, bằng 160% so với cùng kỳ năm 2022; chi quản lý hành chính ước thực hiện 2.129 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, bằng 115% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Chi trả nợ lãi, phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh:* Ước cả năm thực hiện 5,7 tỷ đồng, đạt 100% dự toán./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

